

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 14/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Tại ngày 13/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72 913 463 455	66 575 529 767
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 060 047 108	24 943 560 356
1. Tiền	111	VI1	2 060 047 108	24 943 560 356
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI2b	28 000 000 000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9 610 102 598	28 219 478 967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI3	5 298 261 819	19 198 938 937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		265 049 920	57 212 247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1 000 000 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI4	3 046 790 859	8 963 327 783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI5		
IV- Hàng tồn kho	140		32 593 968 260	13 412 490 444
1. Hàng tồn kho	141	VI7a	32 593 968 260	13 412 490 444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		649 345 489	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		649 345 489	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19 871 920 822	21 129 676 180
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		16 717 916 758	16 916 023 867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI9	16 717 916 758	16 916 023 867
- Nguyên giá	222		32 185 373 564	31 019 993 233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15 467 456 806)	(14 103 969 366)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	VI12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			1 149 714 601
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI8a		1 149 714 601
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI2c		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3 154 004 064	3 063 937 712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI13	3 154 004 064	3 063 937 712
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		92 785 384 277	87 705 205 947
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		74 547 767 107	72 080 474 199
I- Nợ ngắn hạn	310		74 547 767 107	61 724 958 183
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI16a	8 781 915 675	5 735 120 352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25 885 002 000	105 158 732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI17	293 366 815	1 556 127 750
4. Phải trả người lao động	314		18 737 264 521	20 573 897 822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI18a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2 956 509 358	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	VI19a	8 413 456 070	21 513 777 034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI15a	6 000 000 000	5 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 480 252 668	7 240 876 493
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330			10 355 516 016
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI19b		10 355 516 016
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI15b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18 237 617 170	15 624 728 748
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI25	18 237 617 170	15 624 728 748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17 605 000 000	7 871 995 002
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			7 752 733 746
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		632 617 170	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		632 617 170	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		92 785 384 277	87 705 202 947

Ngày 25 Tháng 07 Năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nhu

nam



Nguyễn Thị Nhớ

Mai Thị Tuyết Lan

Đỗ Bá Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 14/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 14/01/2016 đến 30/6/2016
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26 511 591 740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26 511 591 740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20 576 927 911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5 934 663 829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	347 776 196
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5 489 881 476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		792 558 549
11. Thu nhập khác	31	VI.6	
12. Chi phí khác	32	VI.7	1 614 166
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1 614 166)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		790 944 383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	158 327 213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		632 617 170
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Quảng Bình, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhớ

Kế toán trưởng

Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 14/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 14/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Ghi chú
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69 896 788 385	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13 626 691 310)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25 866 894 199)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(144 014 394)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17 203 261 410	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42 669 352 574)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 793 097 318	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332 776 196	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28 667 223 804)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1 000 000 000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 386 762)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		990 613 238	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(22 883 513 248)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24 943 560 356	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		2 060 047 108	

Quảng Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Như

lan

Nguyễn Thị Nhớ

Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Mẫu số B09-DN

Địa chỉ: Số 377, đường Trần Hưng Đạo, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 14/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Quảng Bình theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ GTVT về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 14/01/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 17.605.000.000 VNĐ, tương ứng 1.760.500 cổ phần, trong đó cổ phần Nhà nước góp 51%, các cổ đông khác 49%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ và các dịch vụ khác...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyên;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép chuyên ngành;

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua bán bất động sản; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Kinh doanh massage, vật lý trị liệu (khi có đủ điều kiện và cho phép của cơ quan chức năng);
- Điều hành tua du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh đồ lưu niệm, hóa mỹ phẩm, văn hóa phẩm, dịch vụ thể thao, dịch vụ viễn thông, mua bán sim card...;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Tư vấn quản lý dự án xây dựng, giám sát các công trình giao thông cầu đường;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ mua bán vé máy bay;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bảo hộ lao động và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/03/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất liên tục) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2351/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/01/2016).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại chi phí phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

21. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

22. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

23. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật hiện hành.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Thu nhập khác

25. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
26. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
27. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
28. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
29. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

30. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền

Chỉ tiêu	30/06/2016	13/01/2016
-Tiền mặt	12.847.198	23.650.278
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.047.199.910	24.919.910.078
-Tiền đang chuyển		
Cộng	2.060.047.108	24.943.560.356

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2016	13/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.298.261.819	19.198.938.937
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	5.298.261.819	19.198.938.937
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2016		13/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.046.790.859		8.963.327.783	
- Phải thu về cổ phần hóa			500.000.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3.046.790.859		8.463.327.783	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	3.046.790.859		8.963.327.783	

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2016		13/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.764.348.747		7.323.684.675	
- Công cụ, dụng cụ	286.333.921		304.545.516	
- Chi phí sản xuất kinh	26.543.285.592		5.784.260.253	

doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	32.593.968.260		13.412.490.444	

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Tại ngày 13/01/2016	20.185.806.457	2.504.914.634	8.216.908.506	112.363.636			31.019.993.233
- Mua trong năm		565.000.000					565.000.000
- Đầu tư XD CB HT							
- Tăng khác	600.380.331						600.380.331
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	20.786.186.788	3.069.914.634	8.216.908.506	112.363.636			32.185.373.564
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 13/01/2016	7.923.068.736	1.386.846.172	4.729.364.914	64.689.544			14.103.969.366
- Khấu hao trong năm	183.989.821	214.275.882	279.703.483	600.000			678.569.186
- Tăng khác	554.238.480	6.100.369	126.728.777	10.051.366			733.113.592
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	8.661.297.037	1.595.021.685	5.135.797.174	75.340.910			15.467.456.806
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 13/01/2016	12.262.737.721	1.118.068.462	3.487.543.592	47.674.092			16.916.023.867
- Tại ngày cuối kỳ	12.124.889.751	1.474.892.949	3.081.111.332	37.022.726			16.717.916.758

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền phát hành</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hoá</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Giấy phép giấy phép nhượng quyền</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ								
Tại ngày 13/01/2016								
- Mua trong năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong kỳ								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày 13/01/2016								
- Tại ngày cuối năm								

7. Chi phí trả trước

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/06/2016</i>	<i>13/01/2016</i>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	3.154.004.064	3.063.937.712
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3.154.004.064	3.063.937.712
Cộng	3.154.004.064	3.063.937.712

8. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/06/2016</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>13/01/2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Vay ngắn hạn	6.000.000.000		1.000.000.000		5.000.000.000	
-						
-						
b) Vay dài hạn						
-						
-						
Cộng	6.000.000.000		1.000.000.000		5.000.000.000	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: 5.000.000.000 đồng (Vay phục vụ cứu chữa tàu trật bánh).
- Công ty CP Đường sắt Quảng Bình: 1.000.000.000 đồng (Các chi nhánh vay phục vụ hoạt động SXKD).

9. Phải trả người bán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/06/2006</i>		<i>13/01/2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.781.915.675		5.735.120.252	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	8.781.915.675		5.735.120.252	

10. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>13/01/2016</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã thực nộp trong kỳ</i>	<i>30/06/2016</i>
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.370.999.897	3.017.144.058	3.982.709.556	161.693.718
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.370.999.897	3.017.144.058	3.982.709.556	161.693.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.746.442	170.023.287	144.096.632	131.673.097
Thuế thu nhập cá nhân	79.381.411	7.334.942	86.716.353	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		28.378.195	28.378.195	
Cộng	1.556.127.750	3.222.880.482	4.241.900.736	293.366.718
b) Phải thu (chi				

tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1.594.589.414	990.243.925	649 345 489
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.594.589.414	990.243.925	649 345 489
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Cộng		1.594.589.414	990.243.925	649 345 489

11. Phải trả khác

<i>Chi tiêu</i>	<i>30/06/2006</i>	<i>13/01/2016</i>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	94.985.500	96.036.408
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	274.836.729	2.803.087.629
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.043.633.841	18.614.652.997
Cộng	8.413.456.070	21.513.777.034
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

12. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch Tỷ giá	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	10.571.755.893					7.752.733.798			18.324.489.691
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước						52			52
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác	(2.699.760.891)								(2.699.760.891)
Tại ngày 13/01/2016	7.871.995.002					7.752.733.746			15.624.728.748
- Tăng vốn trong năm nay	10.053.920.798					214.132.370			10.268.053.168
- Lãi trong năm nay							632.617.170		632.617.170
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	2.364.455.909					7.966.866.116			10.331.322.025
- Lỗ trong năm									
- Giảm khác									
Tại ngày 30/06/2016	17.605.000.000						632.617.170		18.237.617.170

Chỉ tiêu	30/06/2016	13/01/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	17.605.000.000	15.624.728.748
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	17.605.000.000	15.624.728.748

Chỉ tiêu	30/06/2016	13/01/2016
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	9.915.535.111	
+ Vốn góp tăng trong năm	10.053.920.798	18.324.489.691
+ Vốn góp giảm trong năm	2.364.455.909	2.699.760.943
+ Vốn góp cuối năm	17.605.000.000	15.624.728.748
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Chỉ tiêu	30/06/2016	13/01/2016
d) Cổ phiếu	1.760.500	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.760.500	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.025	
+ Cổ phiếu phổ thông	88.025	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :
e) Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.511.591.740	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	26.511.591.740	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.576.927.911	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		

Cộng	20.576.927.911	
-------------	-----------------------	--

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.776.196	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	347.776.196	

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2015, phạt chậm nộp thuế	1.616.166	
Cộng	1.616.166	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	14/01/2016-30/06/2016	Ghi chú
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.727.089.556	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	747.232.858	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí nhân công				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài				
- Chi phí khác bằng tiền				
- Các chi phí khác				
Cộng				

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	14/01/2016- 30/06/2016	Ghi chú
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	158.327.213	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	158.327.213	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	30/06/2016	13/01/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

Quảng Bình, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhớ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Thị Tuyết Lan

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Bá Tâm